

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO QUỐC TẾ GYPP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO QUỐC TẾ GYPP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GYPP INTERNATIONAL TRAINING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GYPP INTERNATIONAL TRAINING JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110728345

3. Ngày thành lập:

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 2 + 3, số 10 ngõ 1194 đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	In ấn Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ in	1811
2.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ dập khuôn tem)	1812
3.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
4.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động nổ mìn)	4312
5.	Bán buôn tổng hợp (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4690
6.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
7.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
8.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
9.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791
10.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4799
11.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
12.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa Chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh vận chuyển khách du lịch	5021
13.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022

14.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, đại lý bán vé tàu	5229
15.	Chuyến phát	5320
16.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
17.	Cơ sở lưu trú khác	5590
18.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
19.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
20.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
21.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
22.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ sản xuất chương trình truyền hình) Chi tiết: - Hoạt động sản xuất phim điện ảnh; - Hoạt động sản xuất phim video	5911
23.	Hoạt động hậu kỳ	5912
24.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Không bao gồm hoạt động phát hành chương trình truyền hình)	5913
25.	Hoạt động chiếu phim	5914
26.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (trừ xuất bản sách nhạc và bản nhạc)	5920
27.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
28.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
29.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan Chi tiết: - Cho thuê tên miền internet, cho thuê trang Web; Nhập tin, làm sạch dữ liệu, tổng hợp dữ liệu, tạo báo cáo, từ dữ liệu do khách hàng cung cấp. (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
30.	Cổng thông tin (Không bao gồm hoạt động báo chí)	6312
31.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí	6399
32.	Hoạt động tư vấn quản lý Trừ tư vấn và đại diện pháp lý, hoạt động kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế	7020
33.	Quảng cáo (Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
34.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
35.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: - Dịch vụ thiết kế đồ thị; - Thiết kế website	7410

36.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ Hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
37.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Tư vấn về công nghệ khác, Tư vấn chuyển giao công nghệ, Xúc tiến chuyển giao công nghệ	7490
38.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
39.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm (Trừ hoạt động của các Trung tâm giới thiệu việc làm)	7810
40.	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Cho thuê lại lao động	7820
41.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cho thuê lại lao động (Trừ hoạt động đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài)	7830
42.	Đại lý du lịch	7911
43.	Điều hành tua du lịch	7912
44.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
45.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
46.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
47.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
48.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
49.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	8230
50.	Giáo dục tiểu học Chi tiết: Trường tiểu học tư thục	8521
51.	Giáo dục trung học cơ sở Chi tiết: Trường trung học tư thục	8522
52.	Giáo dục trung học phổ thông Chi tiết: Trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học tư thục	8523
53.	Đào tạo sơ cấp Chi tiết: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	8531
54.	Đào tạo trung cấp Chi tiết: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	8532
55.	Đào tạo cao đẳng Chi tiết: Trường cao đẳng	8533
56.	Đào tạo đại học Chi tiết: Cơ sở giáo dục đại học	8541

57.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
58.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
59.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Trung tâm ngoại ngữ, tin học	8559
60.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học; Tư vấn giáo dục; Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục; Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục; Dịch vụ kiểm tra giáo dục; Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.	8560(Chính)
61.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động của nhà báo độc lập)	9000
62.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
63.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329

6. **Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN ANH TÚ	Xóm Mít, Xã Cổ Loa, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	30,000	0010910104 44	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	30.000	300.000.000	30,000		

2	LÊ QUỐC KHÁNH	Tổ 5, Phường Tân Lập, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	45.000	450.000.000	45,000	N2204475	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	45.000	450.000.000	45,000		
3	BÙI MINH THỦY	253 Khâm Thiên, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	001195042171	
			Cổ phần phổ thông	25.000	250.000.000	25,000		
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	25.000	250.000.000	25,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN ANH TÚ

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 22/11/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001091010444

Ngày cấp: 11/11/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Xóm Mít, Xã Cổ Loa, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm Mít, Xã Cổ Loa, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội